

Tên: .....

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../.../...

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../.../...

Week: 2

Ngữ pháp HW: .....

Nghe HW: .....



## UNIT 1: IMPERATIVE SENTENCE AND MUST/MUSTN'T & REVIEW PRESENT CONTINUOUS

### A. THEORY

#### I. GRAMMAR



## CÂU MỆNH LỆNH



### 1. CÁCH DÙNG

Chúng ta dùng câu mệnh lệnh để:



**Ra lệnh**

(bảo ai đó làm gì)



Close the door.



**Yêu cầu**

(để nghị ai đó làm gì)



Please be quiet.



**Đưa ra lời khuyên**

(nói điều tốt cho ai đó)



Do your homework.



### 2. LƯU Ý



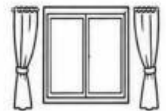
Câu mệnh lệnh

**KHÔNG CÓ CHỦ NGỮ.**

Ví dụ:



Close the window.  
(Đúng)



You close the window.  
(Sai)



## MUST / MUSTN'T



### 1. THỂ KHẲNG ĐỊNH

**MUST + V-inf**

**CÁCH DÙNG:** dùng để nói điều bắt buộc phải làm.

**VÍ DỤ:**

- You **must** wear a helmet.
- We **must** do our homework.



### 2. THỂ PHỦ ĐỊNH

**MUST NOT /  
MUSTN'T + V-inf**

**CÁCH DÙNG:** dùng để nói điều bị cấm hoặc không được làm.

**VÍ DỤ:**

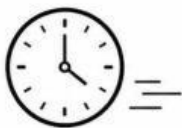
- You **mustn't** run in the classroom.
- She **mustn't** be late.



## II. GRAMMAR REVISION

### 1. Cách dùng

- Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.
- Việc đang diễn ra trong thời gian ngắn hiện tại.



### 2. Mẫu câu (Positive)

I am reading a book.  
She is reading a book.  
They are reading books.



### 3. Lưu ý

I am = I'm  
He is = He's  
She is = She's  
It is = It's

You are = You're  
We are = We're  
They are = They're

### 4. Dấu hiệu nhận biết

now

right now

at the moment

today

this week

Look!

Listen!



### 5. Cách thêm -ing

read → reading

play → playing

make → making

write → writing

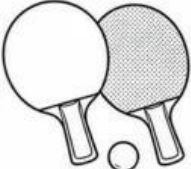
run → running

## III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/T5BRWjZOMHXIDbwnFO>



| No. | Words                    | Meanings | Pictures                                                                            | No. | Words                      | Meanings | Pictures                                                                              |
|-----|--------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | <b>draw</b><br>(v)       | vẽ       |  | 4   | <b>table tennis</b><br>(n) | bóng bàn |  |
| 2   | <b>paint</b><br>(v)      | tô màu   |  | 5   | <b>monster</b><br>(n)      | quái vật |  |
| 3   | <b>basketball</b><br>(n) | bóng rổ  |  |     |                            |          |                                                                                       |

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

## B. HOMEWORK

### GRAMMAR (15 questions)

**I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) 1 dòng vào vở ghi.**

**II. Circle the correct answer: must or must not.** (Khoanh tròn đáp án đúng: must hoặc must not.)

0. You must / must not wear a helmet when you ride a bike.
1. Students must / must not run in the classroom.
2. You must / must not wash your hands before eating.
3. We must / must not be quiet in the library.
4. You must / must not touch a hot pan.
5. Children must / must not listen to their teacher.

**III. Use the verbs in the box to complete the following sentences.** (Sử dụng các động từ trong khung để hoàn thành các câu sau.)

| Stand                                                                               | Wash                                                                                | Listen                                                                                | Touch | Be | Stop |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|------|
|  |  |  |       |    |      |
| 0. <u>Stand</u> up, please!                                                         | 1. _____ carefully!                                                                 | 2. _____ your hand!                                                                   |       |    |      |
|  |  |  |       |    |      |
| 3. _____, please!                                                                   | 4. _____ quiet, please!                                                             | 5. Don't _____ the toy!                                                               |       |    |      |

**IV. Reorder the words to make complete sentences.** (Sắp xếp lại từ để tạo thành câu hoàn chỉnh.)

0. wear / You / a helmet / must / .

→ You must wear a helmet.

1. must not / Students / in class / shout / .

→ \_\_\_\_\_

2. your hands / Wash / before lunch / .

→ \_\_\_\_\_

3. touch / Don't / the fire / !

→ \_\_\_\_\_

4. must / We / our homework / do / .

→ \_\_\_\_\_

5. in the hall / Don't / run / !

→ \_\_\_\_\_

### STARTERS LISTENING PART 3 (5 questions)

Con truy cập link/quét mã QR để làm bài nghe nhé:

[https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet\\_s3\\_w2\\_listening-part-3](https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s3_w2_listening-part-3)

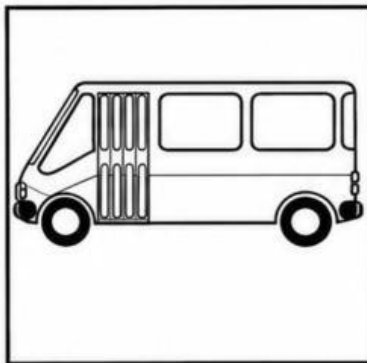


**Listen and tick (✓) the box. There is one example.**

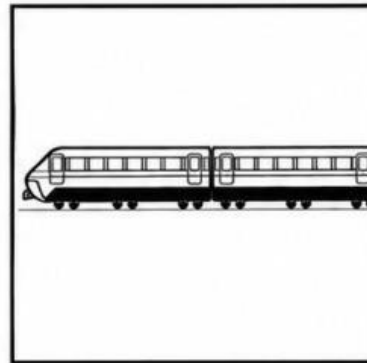
What's Bill doing?



A ☐



B ☒



C ☐

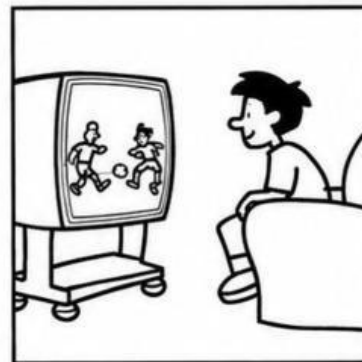
1 What's Tom playing?



A ☐



B ☐



C ☐

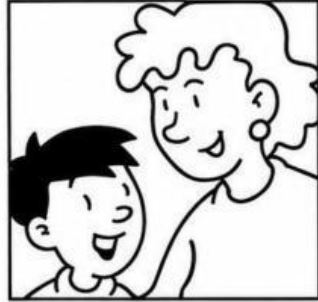
2 What's Nick doing?



A ☐

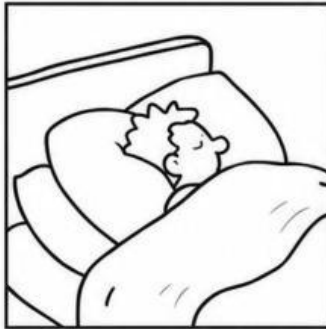


B ☐

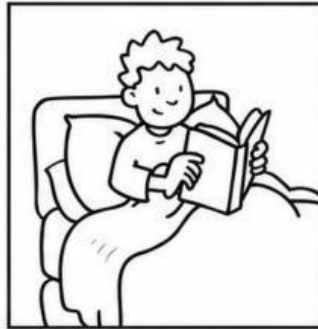


C ☐

3 What's Ben doing?



A ☐

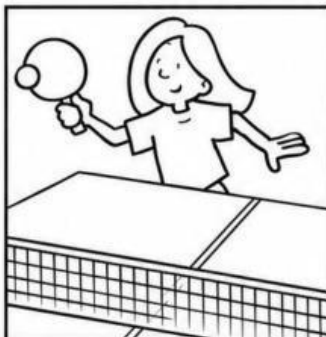


B ☐



C ☐

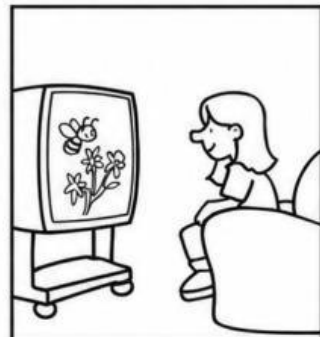
4 What's Kim doing?



A ☐

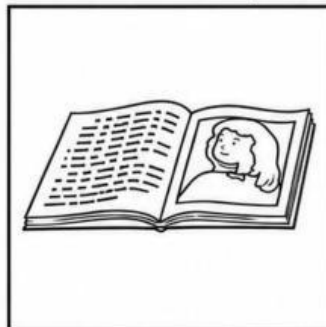


B ☐

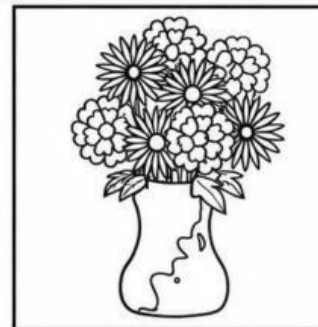


C ☐

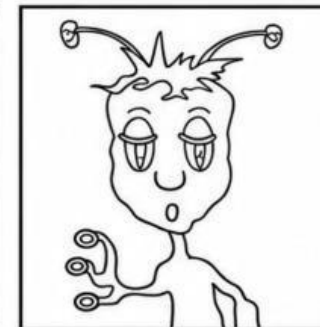
5 What's Ann painting?



A ☐



B ☐



C ☐